

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 42A/2019/TLST- DS ngày 11 tháng 03 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Bùi Thị Hồng H, sinh năm 1993;

2. Anh Bùi Hữu N, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: số 267, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Bùi Hữu N là chị Bùi Thị Hồng H.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1952;

Địa chỉ: số 67C, ấp Long B, xã Hòa L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C là ông Bùi Văn T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, Đồng Tháp;

2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số 383, tổ 10, ấp Tân B, xã Tân Nhuận Đ, huyện C, Đồng Tháp.

3. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1957;

Địa chỉ: số 265, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, Đồng Tháp.

4. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1965;

Địa chỉ: số 266, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, Đồng Tháp.

5. Bà Bùi Thị Tuyết B, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số 323, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968;

7. Bà Bùi Thị Mỹ T, sinh năm 1987;

8. Ông Bùi Minh Tr, sinh năm 1992;

9. Bà Bùi Thị Tú Tr1, sinh năm 1997.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà T, ông Tr, bà Tr1 là ông Bùi Văn T, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chị Bùi Thị Hồng H, anh Bùi Hữu N được hưởng thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Tho và cụ Trần Thị Bảy để lại gồm:

- 6.890m² đất lúa theo các mốc 5, 6, 7, 8,16a,18a, 19b, 2, 5 thuộc một phần thửa 372 tờ bản đồ số 5, Tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 926m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo các mốc 1,19a,19, 18,17a,23,24,25,26,27,1 thuộc một phần thửa 368 và thửa 369 tờ bản đồ số 5, Tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Bùi Thị Hồng H và anh Bùi Hữu N đồng ý trả giá trị phần ông Bùi Văn T xây dựng thêm vào căn nhà của cụ Tho là 20.000.000đ.

2.2. Ông Bùi Văn T được hưởng thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Tho và cụ Trần Thị Bảy để lại gồm:

- 4.592m² đất lúa theo các mốc 9,10,11,12,13,14,9 thuộc một phần thửa 372 tờ bản đồ số 5. Khu đất tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 232m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo các mốc 15,16,21,20,15 thuộc một phần thửa 368 và thửa 369 tờ bản đồ số 5, Tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Bà Bùi Thị C được hưởng thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Tho và cụ Trần Thị Bảy để lại gồm: 231m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo các mốc 16,17,22,21,16 thuộc một phần thửa 368 và thửa 369 tờ bản đồ số 5. Khu đất tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Chị Bùi Thị Tuyết B được hưởng thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Tho và cụ Trần Thị Bảy để lại gồm:

- 2.296m² đất lúa theo các mốc 8,9,14,16a,8 thuộc một phần thửa 372 tờ bản đồ số 5. Khu đất tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 231m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo các mốc 17,17a, 23, 22, 22a, 17 thuộc một phần thửa 368, 369 tờ bản đồ số 5. Khu đất tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.5. Ông Bùi Văn C được hưởng thừa kế di sản của cụ Bùi Văn Tho và cụ

Trần Thị Bảy để lại gồm: 2.297m² đất lúa theo các mốc 4,5,2,3,4 thuộc một phần thửa 372 tờ bản đồ số 5. Khu đất tọa lạc xã Phú L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Bùi Thị Hồng H và anh Bùi Hữu N phải nộp 15.291.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (14.791.000đ án phí nhận thừa kế + 500.000đ án phí trả giá trị căn nhà).

Số tiền tạm ứng án phí chị H, anh N đã nộp 11.200.000đ ngày 11/03/2019 theo biên lai thu số 0000116 tại C cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí chị H, anh N phải nộp. Chị H và anh N còn phải nộp tiếp 4.091.000đ

- Ông Bùi Văn T phải nộp 9.224.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000đ ngày 30/11/2020 theo biên lai thu số 0008218 và 10.207.000đ ngày 10/5/2021 theo biên lai thu số 0014526 tại C cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí ông T phải nộp. Ông T được nhận lại 1.283.000đ.

- Chị Bùi Thị Tuyết B phải nộp 5.091.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Văn C phải nộp 4.133.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

2.7. Về C phí tố tụng khác: tổng C phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 9.264.000 đồng.

- Chị Bùi Thị Hồng H và anh Bùi Hữu N chịu 4.635.000đ. Chị H và anh N đã tạm nộp 8.864.000đ và đã C xong.

- Ông Bùi Văn T phải chịu 1.984.000đ. Ông T tạm nộp 400.000đ và đã chi xong. Ông T trả lại cho chị H, anh N 1.584.000đ.

- Bà Bùi Thị C phải chịu 661.000đ. Bà C trả lại cho chị H, anh N 661.000đ.

- Chị Bùi Thị Tuyết B phải chịu 1.323.000đ. Chị B trả lại cho chị H 1.323.000đ.

- Ông Bùi Văn C phải chịu 661.000đ. Ông C trả lại cho chị H, anh N 661.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan C cục thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Loan